CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VIỄN THÔNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Viễn thông (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Hội đồng quản trị

Tên	Chức vụ
Bà Phạm Thị Phương Thảo	Chủ tịch
Ông Trần Hoài Thanh	Phó Chủ tịch
Ông Lưu Văn Minh Thành	Thành viên
Ông Trần Như Hoàng	Thành viên
Ông Lê Tấn Long	Thành viên

Ban kiểm soát

Tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Trúc Linh	Thành viên
Bà Đoàn Thị Tố Trinh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Tên	Chức vụ
Ông Trần Hoài Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Lưu Văn Minh Thành	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong năm và tại ngày lập báo cáo này của Công ty là Ông Trần Hoài Thanh, Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán – Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit).

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng, ngoại trừ vấn đề được nêu trong báo cáo kiểm toán kèm theo, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 4000364082 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VIỄN THÔNG
TỈNH QUẢNG NAM

Trần Hoài Thanh
Tổng Giám đốc
Quảng Nam, ngày 01 tháng 03 năm 2023

ECOVIS® AFA VIETNAM
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN – THẨM ĐỊNH GIÁ VÀ TƯ VẤN ECOVIS AFA VIỆT NAM
ECOVIS AFA VIETNAM AUDITING – APPRAISAL AND CONSULTING CO., LTD
142 Xo Viet Nghe Tinh St., Hoa Cuong Nam Ward, Hai Chau Dist., Danang City, Vietnam
Tel: +84 236 363 3333 I Fax: +84 236 363 3338 I Email: info@ecovis.com.vn

Số: 27/2023/BCKT-E.AFA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VIỄN THÔNG

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Viễn thông (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 01/03/2023 từ trang 5 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Một số khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán chưa được trích lập dự phòng theo quy định hiện hành. Theo đó, số dự phòng trích lập thiếu so với quy định là 1.473.384.334 VND. Trong đó, số dự phòng trích lập thiếu từ năm 2021 trở về trước là 1.473.384.334 VND.

Nếu hạch toán đầy đủ chi phí nêu trên theo đúng quy định thì trên Bảng cân đối kế toán: khoản mục "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" sẽ tăng lên 1.473.384.334 VND, khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước" sẽ giảm đi 1.473.384.334 VND.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

M.S.D.N: 0401632052 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN - THẨM ĐỊNH GIÁ VÀ TƯ VẤN ECOVIS AFA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Phạm Quang Trung
Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1334-2023-240-1

Nguyễn Hà Định
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2883-2021-240-1

Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM
Đà Nẵng, ngày 01 tháng 03 năm 2023

Như đã trình bày tại mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**37.201.073.732**	**26.570.463.503**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4.1**	**2.231.426.385**	**9.050.553.619**
1. Tiền	111		2.231.426.385	4.000.782.031
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	5.049.771.588
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**266.000.000**	**2.037.304.110**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	266.000.000	2.037.304.110
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**25.700.603.105**	**12.961.490.700**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	24.063.051.687	11.000.086.602
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	350.711.708	380.711.708
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	1.020.104.057	1.313.956.737
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	4.6	266.735.653	266.735.653
IV. Hàng tồn kho	**140**	**4.7**	**8.867.087.281**	**2.442.942.209**
1. Hàng tồn kho	141		8.867.087.281	2.442.942.209
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**135.956.961**	**78.172.865**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	56.226.852	78.172.865
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.16	79.730.109	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.096.929.102**	**1.407.947.738**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**711.481.115**	**1.055.489.714**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	711.481.115	1.055.489.714
Nguyên giá	222		7.200.501.927	8.447.075.708
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.489.020.812)	(7.391.585.994)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**4.11**	**182.613.078**	**247.064.742**
1. Nguyên giá	231		608.010.949	608.010.949
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(425.397.871)	(360.946.207)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	**98.562.726**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.9	-	98.562.726
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**202.834.909**	**6.830.556**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	202.834.909	6.830.556
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**38.298.002.834**	**27.978.411.241**

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**16.887.477.061**	**7.064.709.813**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**16.887.477.061**	**7.064.709.813**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	4.101.793.279	1.606.081.422
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	1.126.236.641	160.696.482
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.16	1.678.767.941	1.403.818.903
4. Phải trả người lao động	314		398.000.000	3.667.245.654
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.14	8.300.000	6.640.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	9.572.712.952	217.568.429
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.666.248	2.658.923
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**21.410.525.773**	**20.913.701.428**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**4.17**	**21.410.525.773**	**20.913.701.428**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		15.000.000.000	15.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15.000.000.000	15.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.673.350.000	6.673.350.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(1.605.498.388)	(1.605.498.388)
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.342.674.161	845.849.816
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		-	
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.342.674.161	845.849.816
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**38.298.002.834**	**27.978.411.241**

Trần Hoài Thanh	**Nguyễn Thị Hoài Nhân**	**Nguyễn Thị Hoài Nhân**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Quảng Nam, ngày 01 tháng 03 năm 2023

Mẫu số B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	42.764.642.786	27.112.753.639
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		42.764.642.786	27.112.753.639
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	37.744.129.141	23.618.550.920
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.020.513.645	3.494.202.719
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	139.811.268	160.011.192
7. Chi phí tài chính	22	5.4	11.272.258	-
Trong đó, chi phí lãi vay	*23*		*11.272.258*	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	3.276.050.125	2.622.771.509
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.873.002.530	1.031.442.402
11. Thu nhập khác	31	5.6	-	14.023.498
12. Chi phí khác	32	5.7	155.727.863	45.400.015
13. Lợi nhuận khác	40		(155.727.863)	(31.376.517)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.717.274.667	1.000.065.885
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	374.600.506	154.216.069
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.342.674.161	845.849.816
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.17.5	959	500
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.17.6	959	500

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VIỄN THÔNG

Trần Hoài Thanh	**Nguyễn Thị Hoài Nhân**	**Nguyễn Thị Hoài Nhân**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Quảng Nam, ngày 01 tháng 03 năm 2023

Mẫu số B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		31.380.842.095	29.867.718.990
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(20.432.438.630)	(9.420.269.136)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(18.394.974.979)	(15.878.966.931)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(11.272.258)	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(153.216.069)	(113.829.414)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.376.145.922	2.983.037.665
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.084.898.588)	(595.623.004)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(8.319.812.507)**	**6.842.068.170**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(67.222.726)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.266.000.000)	(2.037.304.110)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.037.304.110	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		181.477.682	115.677.491
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**1.952.781.792**	**(1.988.849.345)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	2.350.539.537	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(2.350.539.537)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(700.443.404)	(569.503.640)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(452.096.519)**	**(569.503.640)**
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	**50**		**(6.819.127.234)**	**4.283.715.185**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		9.050.553.619	4.766.838.434
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	**70**		**2.231.426.385**	**9.050.553.619**

M.S.D.N: 4000364082 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VIỄN THÔNG
TỈNH QUẢNG NAM

Trần Hoài Thanh	**Nguyễn Thị Hoài Nhân**	**Nguyễn Thị Hoài Nhân**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Quảng Nam, ngày 01 tháng 03 năm 2023

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Viễn thông thay đổi tên từ Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển Dịch vụ Bưu điện Quảng Nam (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000364082 ngày 25 tháng 01 năm 2002 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 21 tháng 04 năm 2016.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường Upcom với mã chứng khoán QCC. Ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán QCC là ngày 06/06/2014.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 15.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Đường Phan Bội Châu, Phường Tân Thạnh, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 19 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 19).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ và xây lắp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công các công trình xây lắp bưu chính – viễn thông, cơ, điện và điện lạnh, công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, các công trình về phát thanh, truyền hình;
- Xuất bản phần mềm;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Chi tiết: Cung cấp dịch vụ gia tăng giá trên mạng internet;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Hoạt động viễn thông có dây;
- Hoạt động viễn thông không dây;
- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: Dịch vụ đo kiểm viễn thông;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh nhà, đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng, nhà đất;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn kỹ thuật, lập dự án đầu tư, thiết kế, thẩm tra, chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, điện lạnh và tin học;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Sửa chữa thiết bị khác. Chi tiết: Bảo trì, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các thiết bị bưu chính, viễn thông, cơ, điện, điện lạnh và các thiết bị tin học;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán thiết bị cơ, điện, điện lạnh;

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.3. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 20 năm
▪ Máy móc, thiết bị	3 – 10 năm
▪ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm

3.7. Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo cách phân loại tài sản của Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh/phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

3.8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	6 năm

3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm, sửa chữa...Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.12. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu, doanh thu hoạt động tài chính hoặc ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phù hợp với thời gian thuê tài sản.

3.13. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.14. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày mục 3.15 dưới đây.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.15. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

3.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn.

3.18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế như sau:

- Hoạt động xây lắp: 10% (Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% kể từ ngày 01/02/2022 đến 31/12/2022 theo Nghị định 15/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2022);
- Các hoạt động khác áp dụng theo mức thuế suất quy định hiện hành.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.22. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Xem thêm mục 7.

3.23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tiền mặt	153.026.746	66.694.667
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.078.399.639	3.934.087.364
Các khoản tương đương tiền	-	5.049.771.588
Cộng	**2.231.426.385**	**9.050.553.619**

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	266.000.000	266.000.000	2.037.304.110	2.037.304.110
Cộng	**266.000.000**	**266.000.000**	**2.037.304.110**	**2.037.304.110**

(*) Hợp đồng tiền gửi số 01/2022/HĐTG/BIDV-QTC ngày 31/10/2022, kỳ hạn 5 tháng, lãi suất 6%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Viễn thông Quảng Ngãi	3.078.180.020	5.821.806.295
Viễn thông Quảng Nam	6.951.587.438	1.816.613.208
TT Hạ tầng mạng miền Trung -CN Tổng Công ty HTM	10.970.973.611	-
Các khách hàng khác	3.062.310.618	3.361.667.099
Cộng	**24.063.051.687**	**11.000.086.602**
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan – xem thêm mục 8	10.240.399.928	8.330.236.950

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Kỳ Hưng	30.711.708	45.000.000
Công ty CP Tư vấn XD Hoàng An	-	18.642.858
Công ty CP Minh Ngọc Nguyên	-	300.000.000
Công ty TNHH Xây lắp Hùng Thành	100.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Quảng Nam	200.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn	-	17.068.850
Công ty CP Quản lý và Xây dựng đường bộ Quảng Nam	20.000.000	-
Cộng	**350.711.708**	**380.711.708**

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	113.195.808	-	164.895.288	-
Phải thu BHYT, BHXH	15.278.902	-	20.550.440	-
Lãi dự thu	2.667.287	-	44.333.701	-
Các đối tượng khác	888.962.060	-	1.084.177.308	-
Cộng	**1.020.104.057**	**-**	**1.313.956.737**	**-**

4.6. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Hàng tồn kho	266.735.653	266.735.653
Cộng	**266.735.653**	**266.735.653**

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	531.132.363	-	574.835.832	-
Chi phí SX, KD dở dang	8.298.804.108	-	1.727.764.339	-
Thành phẩm	24.150.810	-	140.342.038	-
Hàng hóa	13.000.000	-	-	-
Cộng	**8.867.087.281**	**-**	**2.442.942.209**	**-**

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm.

4.8. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí sửa chữa và bảo hiểm xe	36.202.685	59.382.431
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	20.024.167	18.790.434
Cộng	**56.226.852**	**78.172.865**
Dài hạn:		
Chi phí thuê trạm BTS	30.000.000	6.000.000
Chi phí sửa chữa nhà làm việc	172.437.687	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	397.222	830.556
Cộng	**202.834.909**	**6.830.556**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Sửa chữa nhà làm việc	-	98.562.726
Cộng	**-**	**98.562.726**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/ tiện vận tải, truyền dẫn VND	T/bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2022	2.276.654.040	2.002.850.119	3.860.547.349	307.024.200	8.447.075.708
Giảm khác	-	(1.066.413.240)	-	(180.160.541)	(1.246.573.781)
Tại ngày 31/12/2022	**2.276.654.040**	**936.436.879**	**3.860.547.349**	**126.863.659**	**7.200.501.927**
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2022	2.036.905.942	1.991.183.423	3.056.472.429	307.024.200	7.391.585.994
Khấu hao trong năm	96.490.560	11.666.696	235.851.343	-	344.008.599
Giảm khác	-	(1.066.413.240)	-	(180.160.541)	(1.246.573.781)
Tại ngày 31/12/2022	**2.133.396.502**	**936.436.879**	**3.292.323.772**	**126.863.659**	**6.489.020.812**
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2022	239.748.098	11.666.696	804.074.920	-	1.055.489.714
Tại ngày 31/12/2022	**143.257.538**	**-**	**568.223.577**	**-**	**711.481.115**

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm cuối năm là 3.301.299.809 VND.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại thời điểm cuối năm là 143.204.408 VND.

Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý tại thời điểm cuối năm.

4.11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Bất động sản đầu tư cho thuê:				
Nguyên giá:				
Cơ sở hạ tầng	608.010.949	-	-	608.010.949
Cộng	**608.010.949**	**-**	**-**	**608.010.949**
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Cơ sở hạ tầng	425.397.871	64.451.664	-	360.946.207
Cộng	**425.397.871**	**64.451.664**	**-**	**360.946.207**
Giá trị còn lại:				
Cơ sở hạ tầng	182.613.078			247.064.742
Cộng	**182.613.078**			**247.064.742**

Không có bất động sản đầu tư đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay tại thời điểm cuối năm.

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê tại thời điểm cuối năm là 221.300.935 VND.

Bất động sản đầu tư bao gồm hai trạm BTS.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

4.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV Việt Hân	-	-	232.878.129	232.878.129
Công ty CP Công nghệ Mobifone Toàn Cầu - CN Đà Nẵng	2.666.608.769	2.666.608.769	-	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng T.D.T	-	-	249.349.000	249.349.000
Công ty CP Sam Phú	-	-	221.443.200	221.443.200
Công ty CP Đức Chí Việt	-	-	273.251.000	273.251.000
Các đối tượng khác	1.435.184.510	1.435.184.510	629.160.093	629.160.093
Cộng	**4.101.793.279**	**4.101.793.279**	**1.606.081.422**	**1.606.081.422**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Trung tâm Hạ tầng mạng Miền Trung - Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	-	160.696.482
Trung tâm mạng lưới Mobifone miền Trung - CN Tổng Công ty Viễn thông Mobi	671.691.186	-
Các đối tượng khác	454.545.455	-
Cộng	**1.126.236.641**	**160.696.482**

4.14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Doanh thu nhận trước của hoạt động cho thuê tài sản	8.300.000	6.640.000
Cộng	**8.300.000**	**6.640.000**

4.15. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Kinh phí công đoàn	2.331.817	12.279.798
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	98.374.440	129.738.595
Phải trả tiền thi công công trình	9.432.011.116	-
Phải trả khác	39.995.579	75.550.036
Cộng	**9.572.712.952**	**217.568.429**

4.16. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2022 VND
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	1.304.167.435	3.467.905.715	3.414.341.114	1.250.602.834
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	374.600.506	374.600.506	153.216.069	153.216.069
Thuế TNCN	50.660.000	-	-	50.660.000	-
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	29.070.109	-	21.163.589	50.233.698	
Cộng	**79.730.109**	**1.678.767.941**	**3.866.669.810**	**3.671.450.881**	**1.403.818.903**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.17. Vốn chủ sở hữu

4.17.1. Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	15.000.000.000	6.673.350.000	(1.605.498.388)	692.020.048	20.759.871.660
Lãi trong năm trước	-	-	-	845.849.816	845.849.816
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(132.459.246)	(132.459.246)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	(27.680.802)	(27.680.802)
Trả cổ tức	-	-	-	(531.880.000)	(531.880.000)
Tại ngày 01/01/2022	15.000.000.000	6.673.350.000	(1.605.498.388)	845.849.816	20.913.701.428
Lãi trong năm nay	-	-	-	1.342.674.161	1.342.674.161
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(138.707.325)	(138.707.325)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	(42.292.491)	(42.292.491)
Trả cổ tức (*)	-	-	-	(664.850.000)	(664.850.000)
Tại ngày 31/12/2022	**15.000.000.000**	**6.673.350.000**	**(1.605.498.388)**	**1.342.674.161**	**21.410.525.773**

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 12/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 04 năm 2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tập đoàn BC - VT Việt Nam	4.900.000.000	4.900.000.000
Cổ phiếu quỹ	1.703.000.000	1.703.000.000
Các cổ đông khác	8.397.000.000	8.397.000.000
Cộng	**15.000.000.000**	**15.000.000.000**

4.17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn góp đầu năm	15.000.000.000	15.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	**15.000.000.000**	**15.000.000.000**

4.17.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.500.000	1.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	1.500.000	1.500.000
Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông	*1.500.000*	*1.500.000*
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	170.300	170.300
Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông	*170.300*	*170.300*
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	1.329.700	1.329.700
Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông	*1.329.700*	*1.329.700*
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

4.17.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	1.342.674.161	845.849.816
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	138.707.325
Thù lao HĐQT, BKS	67.133.708	42.292.491
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.275.540.453	664.850.000
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	1.329.700	1.329.700
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**959**	**500**

4.17.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	1.342.674.161	845.849.816
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	138.707.325
Thù lao HĐQT, BKS	67.133.708	42.292.491
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.275.540.453	664.850.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.329.700	1.329.700
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.329.700	1.329.700
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**959**	**500**

Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2021 được điều chỉnh lại đã trừ quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT, BKS theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2022 số 12/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/04/2022.

Năm 2022, Công ty chưa có dự tính trích quỹ khen thưởng phúc lợi nên lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2022 là toàn bộ lợi nhuận sau thuế trừ thù lao HĐQT, BKS.

4.17.7. Cổ tức

Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2022 số 12/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/04/2022 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2021 với tỷ lệ 5%/Vốn điều lệ (Tương ứng số tiền 664.850.000 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán thành phẩm	25.600.000	13.200.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.569.258.016	387.852.276
Doanh thu hợp đồng xây dựng	41.169.784.770	25.264.615.309
Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	1.447.086.054
Cộng	**42.764.642.786**	**27.112.753.639**
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8	17.820.845.462	24.261.852.049

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn thành phẩm	23.532.401	11.766.200
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.165.680.367	198.559.620
Giá vốn hoạt động xây dựng	36.554.916.373	22.441.180.409
Giá vốn kinh doanh bất động sản	-	967.044.691
Cộng	**37.744.129.141**	**23.618.550.920**

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi dự thu, lãi tiền gửi ngân hàng	139.811.268	160.011.192
Cộng	**139.811.268**	**160.011.192**

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	11.272.258	-
Cộng	**11.272.258**	**-**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.988.488.801	1.684.969.974
Chi phí vật liệu, công cụ	237.832.794	151.891.210
Chi phí khấu hao tài sản cố định	225.249.648	225.249.648
Chi phí dịch vụ mua ngoài	472.620.201	348.211.066
Chi phí bằng tiền khác	351.858.681	212.449.611
Cộng	**3.276.050.125**	**2.622.771.509**

5.6. Thu nhập khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Xử lý công nợ	-	9.992.819
Thu nhập khác	-	4.030.679
Cộng	**-**	**14.023.498**

5.7. Chi phí khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí quản lý Công ty niêm yết	7.000.000	7.000.000
Các khoản bị phạt, chậm nộp	1.228.234	12.000.000
Xử lý công nợ	120.597.118	-
Chi phí khác	26.902.511	26.400.015
Cộng	**155.727.863**	**45.400.015**

5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân công	29.004.645.365	18.398.076.983
Chi phí vật liệu, công cụ	16.025.049.573	4.865.383.917
Chi phí khấu hao tài sản cố định	408.460.263	576.500.333
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.392.318.474	1.730.723.583
Chi phí bằng tiền khác	364.032.002	427.076.302
Cộng	**47.194.505.677**	**25.997.761.118**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.717.274.667	1.000.065.885
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	155.727.863	101.477.466
- Chi phí không hợp lệ	*155.727.863*	*45.400.015*
- Giảm trừ doanh thu quyết toán công trình	-	*56.077.451*
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	1.873.002.530	1.101.543.351
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	374.600.506	220.308.670
Trừ: Thuế TNDN được miễn giảm theo Nghị định 92/2021/NĐ-CP	-	66.092.601
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**374.600.506**	**154.216.069**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	2.350.539.537	-
Cộng	**2.350.539.537**	**-**

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	2.350.539.537	-
Cộng	**2.350.539.537**	**-**

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Xây dựng;
- Bất động sản;
- Dịch vụ;
- Bán thành phẩm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Xây dựng		Bất động sản		Dịch vụ		Bán thành phẩm		Tổng cộng	
	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu										
Từ khách hàng bên ngoài	41.169.784.770	25.264.615.309	-	1.447.086.054	1.569.258.016	387.852.276	25.600.000	13.200.000	42.764.642.786	27.112.753.639
Cộng	**41.169.784.770**	**25.264.615.309**	**-**	**1.447.086.054**	**1.569.258.016**	**387.852.276**	**25.600.000**	**13.200.000**	**42.764.642.786**	**27.112.753.639**
Chi phí kinh doanh										
Giá vốn hàng bán	36.554.916.373	22.441.180.409	-	967.044.691	1.165.680.367	198.559.620	23.532.401	11.766.200	37.744.129.141	23.618.550.920
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	3.276.050.125	2.622.771.509
Cộng	**36.554.916.373**	**22.441.180.409**	**-**	**967.044.691**	**1.165.680.367**	**198.559.620**	**23.532.401**	**11.766.200**	**41.020.179.266**	**26.241.322.429**
Kết quả hoạt động kinh doanh	**4.614.868.397**	**2.823.434.900**	**-**	**480.041.363**	**403.577.649**	**189.292.656**	**2.067.599**	**1.433.800**	**1.744.463.520**	**871.431.210**
Doanh thu hoạtđộng tài chính									139.811.268	160.011.192
Chi phí tài chính									11.272.258	-
Lãi (lỗ) hoạt động TC									**128.539.010**	**160.011.192**
Thu nhập khác									-	14.023.498
Chi phí khác									155.727.863	45.400.015
Lãi (lỗ) hoạt động khác									**(155.727.863)**	**(31.376.517)**
Lợi nhuận trước thuế TNDN									1.717.274.667	1.000.065.885
Chi phí thuế TNDN hiện hành									374.600.506	154.216.069
Lợi nhuận sau thuế TNDN									**1.342.674.161**	**845.849.816**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thông tin khác	Xây dựng		Bất động sản		Dịch vụ		Bán thành phẩm		Tổng cộng	
	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tài sản bộ phận	22.481.919.724	9.911.544.516	2.292.613.078	2.357.064.742	-	-	-	34.031.800	24.774.532.802	12.302.641.058
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	13.523.470.032	15.675.770.183
Tổng tài sản	**22.481.919.724**	**9.911.544.516**	**2.292.613.078**	**2.357.064.742**	**-**	**-**	**-**	**34.031.800**	**38.298.002.834**	**27.978.411.241**
Nợ phải trả	16.787.477.061	6.964.709.813	100.000.000	100.000.000	-	-	-	-	16.887.477.061	7.064.709.813
Tổng Nợ phải trả	**16.787.477.061**	**6.964.709.813**	**100.000.000**	**100.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**16.887.477.061**	**7.064.709.813**

	Xây dựng		Bất động sản		Dịch vụ		Bán thành phẩm		Tổng cộng	
	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí khấu hao	344.008.599	502.827.790	64.451.664	73.672.543	-	-	-	-	408.460.263	576.500.333

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
1. Tập đoàn Bưu chính - Viễn Thông	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
2. VNPT Quảng Nam - Tập đoàn BC-VT	Đơn vị phụ thuộc của Công ty đầu tư
3. VNPT Quảng Ngãi - Tập đoàn BC-VT	Đơn vị phụ thuộc của Công ty đầu tư
4. VNPT Phú Yên - Tập đoàn BC-VT	Đơn vị phụ thuộc của Công ty đầu tư
5. VNPT Khánh Hòa - Tập đoàn BC-VT	Đơn vị phụ thuộc của Công ty đầu tư
6. Trung tâm Viễn thông 1 - VNPT Quảng Nam - Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông	Đơn vị phụ thuộc của Công ty đầu tư
7. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
VNPT Quảng Nam - Tập đoàn BC-VT	6.951.587.438	1.816.613.208
VNPT Quảng Ngãi - Tập đoàn BC-VT	3.078.180.020	5.821.806.295
VNPT Phú Yên - Tập đoàn BC-VT	154.424.891	154.424.891
VNPT Khánh Hòa - Tập đoàn BC-VT	56.207.579	537.392.556
Cộng - Xem thêm mục 4.3	**10.240.399.928**	**8.330.236.950**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
VNPT Quảng Nam - Tập đoàn BC-VT	12.438.321.472	14.565.128.174
VNPT Quảng Ngãi - Tập đoàn BC-VT	4.820.448.204	9.178.185.188
VNPT Khánh Hòa - Tập đoàn BC-VT	562.075.786	488.538.687
Trung tâm Viễn thông 1 - VNPT Quảng Nam - Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông	-	30.000.000
Cộng - Xem thêm 5.1	**17.820.845.462**	**24.261.852.049**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Cổ tức đã chia		
Tập đoàn Bưu chính - Viễn Thông	245.000.000	196.000.000
Cộng	**245.000.000**	**196.000.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Bà Phạm Thị Phương Thảo	Chủ tịch HĐQT	6.139.233	3.488.507
Ông Trần Hoài Thanh	Phó Chủ tịch	5.525.309	4.700.514
Ông Lưu Văn Minh Thành	Thành viên	4.297.463	3.655.955
Ông Trần Như Hoàng	Thành viên	4.297.463	3.655.955
Ông Lê Tấn Long	Thành viên	4.297.463	3.655.955
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	Trưởng BKS	4.297.463	2.089.117
Bà Phạm Thị Phương Thảo	Thành viên	-	520.286
Bà Đoàn Thị Tố Trinh	Thành viên	3.069.616	1.566.838
Bà Phạm Thị Trúc Linh	Thành viên	3.069.616	1.046.552

Tiền lương, thưởng và các khoản thu nhập khác của các thành viên Ban Tổng Giám đốc:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Trần Hoài Thanh	Tổng Giám đốc	240.227.292	159.192.706
Ông Lưu Văn Minh Thành	Phó Tổng Giám đốc	207.772.376	138.772.567

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

Trần Hoài Thanh	**Nguyễn Thị Hoài Nhân**	**Nguyễn Thị Hoài Nhân**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Quảng Nam, ngày 01 tháng 03 năm 2023